

VIỆC THỜ CÚNG TỔ TIÊN CỦA VUA CHÚA Ở VIỆT NAM THỜI XƯA (TRƯỚC TRIỀU NGUYỄN)

TRẦN VĂN AN

Học viên Cao học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

Email: tranansps@gmail.com

Tóm tắt: Sự thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam có từ lâu đời và là nét đẹp trong văn hóa tâm linh. Các vua chúa ở Việt Nam thời xưa thường truy nguyên dòng họ, truy phong tước hiệu ông bà tổ tiên đã qua đời, xây dựng lăng tẩm, miếu điện để thờ cúng nơi quê hương phát tích. Ngoài ra, còn xây dựng các miếu điện thờ cúng tổ tiên ở kinh đô để cúng tế trong những ngày kỵ và lễ tiết mang phong cách người Việt Nam.

Từ khóa: Thờ cúng tổ tiên, vua chúa Việt Nam, trước triều Nguyễn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn hóa của mỗi dân tộc được hình thành trong sự ứng xử của dân tộc đó qua thời gian. Ở Việt Nam, thờ cúng tổ tiên là một nét đẹp văn hóa về mặt tinh thần, tâm linh xuất phát từ tâm lý “uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”. Và do đó việc thờ cúng tổ tiên đã ra đời trên lãnh thổ Việt Nam ngay từ thời xa xưa, trước khi người Việt Nam có điều kiện giao lưu với các nền văn hóa khác trong khu vực. Từ trong quá trình lịch sử, sự thờ cúng tổ tiên có tính chất bản địa này đã thể hiện rất rõ qua việc thờ cúng tổ tiên của vua chúa ở Việt Nam trước triều Nguyễn (riêng triều Nguyễn chúng tôi sẽ có dịp bàn sau).

Mặc dù các triều đại có sự giao lưu tiếp biến văn hóa trong khu vực, nhưng cốt lõi xuyên suốt vẫn là bản sắc văn hóa nội tại riêng của dân tộc mình, phát triển trên một cơ tầng lịch sử - văn hóa mà người Việt Nam đã dày công sáng tạo. Vì vậy, chúng tôi thấy rằng cần thiết phải nghiên cứu nhằm vạch ra những cứ liệu lịch sử trong việc thờ cúng tổ tiên của các vua chúa thời xưa để nhận diện về sự hình thành và phát triển trong việc thờ cúng tổ tiên thuộc xã hội Việt Nam, trên cơ sở của đời sống dân tộc

2. HOẠT ĐỘNG THỜ CÚNG TỔ TIÊN CỦA MỘT SỐ HOÀNG TỘC TRIỀU ĐẠI TRƯỚC NGUYỄN Ở VIỆT NAM

2.1. Bước đầu trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam thời xa xưa

Trong tâm thức người Việt Nam, thờ cúng tổ tiên mang ý nghĩa thiêng liêng bởi vì: “*Thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng vốn có từ thời nguyên thủy ở người Việt Nam. Nó xuất phát từ lòng tưởng nhớ công ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ, những người sinh thành, dưỡng dục và tác thành ra mỗi con người*” [2, tr.412]. Đó cũng là lẽ tự nhiên của con người, vì vậy mà “*người Việt Nam tự xưa vẫn coi việc thờ cúng tổ tiên là việc rất tự nhiên*” [12, tr.261].

Từ thời đại đồ đá, cư dân văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam¹ đã chôn người chết ngay tại nơi cư trú. Qua nghiên cứu về những mộ táng này, “*nhiều người cho rằng, vài tập tục sơ khai cũng đã xuất hiện, chẳng hạn như tập tục chia công cụ lao động cho người chết để họ tiếp tục lao động ở thế giới bên kia*” [13, tr.11]. Và như vậy, trong tư duy của họ đã “*bắt đầu nảy sinh cái nhìn về tính vĩnh hằng của linh hồn và thể hiện một thái độ giao cảm giữa người sống và người chết*” [1, tr.85].

Đến thời Hùng Vương thì cư dân Văn Lang đã đạt đến một trình độ nhận thức và tư duy khá cao. Và từ ý thức cộng đồng đã tạo nên tục thờ cúng tổ tiên, tôn vinh anh hùng một cách rõ ràng, cụ thể nhằm khẳng định về nguồn gốc, tổ tiên chung của cộng đồng, nêu cao kỳ tích của những người có công dựng nước và giữ nước. Thời An Dương vương, “*cùng với việc thờ phụng, cúng tế tổ tiên, cư dân Âu Lạc đã chăm sóc người thân rất chu đáo trước khi chôn cất*” [1, tr.198]. Đối với các nhóm người cổ ở khu vực miền Trung và Nam Trung Bộ Việt Nam có phương thức mai táng về mộ vò. Đây là sự độc đáo của cư dân Sa Huỳnh trong thời đại kim khí ở vùng Đông Nam Á, mà nét đặc trưng của văn hóa Sa Huỳnh là chôn ghép lồng các chum mộ, một sự chăm sóc khá tỉ mỉ đối với người chết.

Ở vùng Tây Nguyên, nơi lưu giữ khá nguyên vẹn những phong tục từ ngàn xưa của một số tộc người bản địa ở Đông Nam Á. Với gia đình người Ê-đê truyền thống thì phổ biến là theo tục mẫu hệ. Đặc biệt nghi lễ cho tục nối nôi ở người Ê-đê cũng rất đáng chú ý, đó là người ta làm lễ hiến sinh một con heo để cúng linh hồn người chết, cúng suối nước và cho người thay thế, nhằm cúng khấn linh hồn người chết về phù hộ cho họ. Trước khi chôn người chết, người ta cũng hiến sinh các súc vật để tiễn đưa linh hồn người chết về với tổ tiên. Tùy theo điều kiện từng gia đình mà lễ bỏ mả có thể được tổ chức 1 năm hoặc lâu hơn sau đó. Sau khi làm lễ bỏ mả thì coi như người chết đã được nhập hoàn toàn với thế giới tổ tiên. Qua đó cho thấy rằng họ tin người chết có linh hồn và tin có thế giới tổ tiên.

Ở lưu vực sông Cửu Long, qua văn hóa Óc Eo cho biết “*Tục thờ người chết là biểu hiện rõ nét nhất về tín ngưỡng của các cư dân tiền sử, sơ sử và cổ đại mà khảo cổ học đã ghi nhận*” [1, tr.291]. Những mộ táng khai quật ở Nền Chùa, Gò Tháp, Óc Eo... đều là những mộ hỏa táng. Việc hỏa táng người chết là cách phổ biến và được duy trì cho đến ngày nay. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long xưa, người dân còn áp dụng các hình thức như điều táng, đem bỏ ngoài đồng cho chim quạ, kên kên ăn thịt, hoặc thủy táng cho cá ăn với ý nghĩa là làm phước. Sách *Chân Lạp phong thổ ký* cho biết: “*Người chết không có quan tài, chỉ bó trong một loại chiếu*” “*gánh đến chỗ hẻo lánh xa xôi không có người ở ngoài thành thì vứt xuống rồi bỏ đi, đợi điều, quạ, chó đến ăn. Trong giây lát ăn hết thì bảo rằng cha mẹ có phúc nên được báo đáp như vậy*” [3, tr.36]. Mặc dù xử lý ở hình thức nào đối với người chết, thì vấn đề tôn thờ kính trọng người thân đã quá cố luôn hiện hữu, hình thành nên tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên một cách tự nhiên và tạo ra truyền thống đặc trưng trong tín ngưỡng chăm sóc đối với người quá cố của người Việt Nam.

¹ Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam tồn tại trong khoảng thời gian từ 18.000 – 7.000 năm cách ngày nay.

2.2. Việc xây dựng nơi thờ cúng tổ tiên của một số hoàng tộc triều đại trước Nguyễn ở Việt Nam

Giỗ tổ Hùng Vương được xem là ngày quan trọng của người dân Việt Nam. Bắt đầu từ An Dương Vương – Thục Phán đã dựng cột đá trên núi Nghĩa Lĩnh² để thờ: “Nguyễn có đất trời lồng lộng chứng giám nước Nam được trường tồn lưu ở miếu Tổ Hùng Vương, xin đòi đòi trông nom lãng miếu họ Hùng và giữ gìn giang sơn đất nước mà Hùng Vương trao lại; nếu nhạt hện, sai thề sẽ bị gió giăng, búa đập” [7, tr.119]. Như vậy ở đây đối với những người có công dựng nước và giữ nước thì: “*Tín ngưỡng sùng bái và thờ cúng tổ tiên đồng dạng với tục sùng bái và thờ cúng anh hùng. Anh hùng chính là những vị tổ phụ của dân tộc, đất nước, trong khi tổ tiên là tổ phụ của một gia tộc, gia đình*” [6, tr.270]. Hai Bà Trưng là con gái của Lạc Tướng Mê Linh, người thuộc dòng dõi nhiều đời bên ngoài của Hùng Vương [13, tr.54]. Năm 43, “*Mùa xuân tháng, tháng giêng, Trưng Nữ Vương cùng em gái là Nhị chống cự lại với quân nhà Hán, thế cô, đều thua chết*” [8, tr.156]. Tưởng nhớ công lao Hai Bà, nên vào mùa xuân tháng giêng năm 1160, vua Lý Anh Tông cho làm đền ở phường Bồ Cãi để thờ.

Tháng 12 năm 938, Ngô Quyền là tổng chỉ huy trận quyết chiến chiến lược ở sông Bạch Đằng, quét sạch quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi. Sau đó ông lên ngôi Vương và đóng đô tại Cổ Loa. Năm 944, Ngô Quyền qua đời và hiện nay lăng mộ cũng như đền thờ ông tọa lạc tại Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội. Khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế năm 968, ông đã định đô tại Hoa Lư, Ninh Bình. Do vậy mà hiện nay đền thờ vua Đinh ở nhiều tỉnh như Ninh Bình nơi ông sinh ra và các tỉnh lân cận là Hà Nam, Nam Định. Còn Lê Hoàn thì Phan Huy Chú cho biết khi mới lên ngôi, “*truy tôn cha làm Trường Hưng vương, mẹ là Đặng thị làm hoàng thái hậu*” [4, tr.337]. Và Sử thần Ngô Thì Sĩ chê là Lê Hoàn “*xưng đế mà tôn cha làm vương, từ ông trở lên không tôn thì cũng không khác gì Hoàn Huyền³ sao mong được đòi đòi thờ tự ở tôn miếu? Và lại cha là tước vương, mẹ là hoàng thái hậu, thì điên đảo và nhằm lẫn lắm*” [4, tr.337]. Và cũng bởi lẽ xuất thân là một võ tướng, thứ nữa là với cách nhìn nhận của “Sử Nho” cho rằng ông “*rắp tâm làm điều bất lợi*” [8, tr.226] đối với nhà Đinh cho nên không bằng lòng với sự truy phong ông bà, cha mẹ như vậy.

Cũng với cách nhìn trên nên khi Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng đế liền truy phong cha là Hiến Khánh Vương, mẹ là Minh Đức Thái Hậu thì Sử thần Lê Văn Hưu chê: “*Lý Thái Tổ ta đã xưng đế mà truy phong cha là Hiến Khánh Vương bấy giờ lễ quan không biết cái chính*” [8, tr.246]. Năm 1018, vua truy phong bà nội làm hậu và đặt tên thụy, Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: “*Vua đến đây mới truy phong cho bà nội, đó là lỗi chậm trễ*”. Hai năm sau, Lý Thái Tổ cho dựng Thái miếu ở lăng Thiên Đức thì Sử thần Ngô Thì Sĩ nói: “*Thái Tổ lên ngôi, đến đây 10 năm mới làm nguyên miếu ở quê hương, còn thái miếu ở kinh thành thì không thấy sử chép. Đại để cái ý thờ phụng tổ tiên, nhớ đến gốc nguồn,*

² Hiện nay trên núi Nghĩa Lĩnh là quần thể di tích Đền Hùng, tọa lạc tại xã Hy Cương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

³ Hoàn Huyền thay nhà Tấn, truy tôn đế hiệu cho cha là Ôn, mà không truy tôn đến ông nội, nên đức nghiệp nước Sở không được lâu dài [4, tr.337].

không khỏi có lỗi sơ suất và chậm trễ” [4, tr.339]. Miếu thờ Lý Thái Tổ khánh thành vào năm 1029. Đến năm 1169, vua Lý Anh Tông (1138 – 1175) cho “*làm điện Thanh Hòa để đặt thần vị của tiên đế và tiên hậu, theo thời cúng tế*” [8, tr.345]. Phan Huy Chú cho biết “Chế độ tôn miếu thời cổ, đằng trước là đô cung, đằng sau là tâm thất, tuần tiết cúng tế đều ở đây, không có điện nào nữa. Từ nhà Hán về sau, lễ cổ bỏ mất, chỉ theo chế độ đồng đường (nhà thờ chung) dị thất (chỗ thờ riêng), rồi sau mới làm nguyên miếu rất lớn để làm miếu thờ riêng” [4, tr.339-340]. Hiện nay khu lăng mộ và đền thờ nhà Lý tọa lạc tại xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Riêng nhà Trần, khu lăng mộ và Thái miếu hiện nay ở huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh nơi quê gốc dòng họ Trần trước khi dời đến Thái Bình và Nam Định. Năm 1312, vua Trần Anh Tông (1293 – 1314) truy tôn Chiêu vương (Trần Lý) làm Nguyên Tổ Hoàng Đế, Cung vương (Trần Hấp) làm Ninh Tổ Hoàng Đế, Ý vương (Trần Kinh) làm Mục Tổ Hoàng Đế. Dĩ nhiên việc truy tôn thụy hiệu để thờ cúng ở nhà tôn miếu là việc rất cần nhưng Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: “*đã lên ngôi đế mà lấy tước vương truy phong cho ba đời đã là việc không thỏa lòng người, đến đây mới truy tôn đế hiệu thì lại có lỗi là để chậm chạp*” [9, tr.106]. Sang thời Hồ, vua Hồ Hán Thương (1400 – 1407) trong những năm ở ngôi rất quan tâm đến việc thờ cúng tổ tiên, truy nguyên lại họ nội ngoại, lập nhiều miếu điện thờ cúng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết vào tháng 4 năm Tân Tỵ (1401) Hồ Hán Thương “*sai làm sổ hộ tịch trong cả nước, cho ghi họ Hồ có hai phái ở Diên Châu và Thanh Hóa*” [9, tr.215]. Năm 1403, ông cho “*dựng miếu ở các lăng tẩm tại Thiên Xương, để thờ cúng tổ khảo, sớm chiều cúng tế. Lại dựng miếu ở các lăng tẩm Bào Đột, Linh Nguyên để thờ cúng tổ tiên. Ở kinh thành thì dựng Đông thái miếu để thờ tông phái họ mình, Tây thái miếu để thờ họ ngoại là Trần Minh Tông (1314 – 1329) và Trần Nghệ Tông (1370 – 1372)*” [9, tr.219].

Thời Lê sơ, Nho giáo chiếm vị trí độc tôn trên vũ đài chính trị, hẳn nhiên là việc thờ tự có sự kế thừa các triều đại trước đó nhưng quy củ hơn. Sách *Quốc triều hình luật* cho biết trong mười tội thập ác thì có tội “*Đại bất kính, là ăn trộm đồ thờ trong lăng miếu, ...*” [14, tr.32]. Năm 1434, vua Lê Thái Tông (1433 – 1442) truy tôn mẹ mình là Cung Từ quốc thái mẫu và cho rước thần chủ mới (thần chủ trước vẫn để ở Lam Kinh – Thanh Hóa) đến Thái miếu làm lễ. Mùa thu năm sau, “*đúc xong tượng vàng của Thái Tổ và Quốc thái mẫu, sai nhà sư làm phép điểm nhãn (vẽ mắt tượng) rồi rước vào Thái miếu để thờ*” [9, tr.353]. Vua Lê Nhân Tông (1422 – 1459) xuống chiếu cho Thái úy Lê Khả đốc suất công việc xây dựng miếu điện ở Lam Kinh, đến đầu năm 1449 thì miếu điện ở Lam Kinh làm xong. Năm 1511, vua Lê Tương Dực (1510 – 1516) sai làm thêm Mục Thanh điện đông tây giáp thất ở trước điện Phụng Tiên. Điện Phụng Tiên thờ Thái Tổ Cao hoàng đế ở giữa, thờ Tuyên Tổ hoàng đế ở bên tả, thờ Hiến Tổ hoàng đế ở bên hữu. Thờ vua Thái Tông, Thánh Tông, Túc Tông ở phía đông Tuyên Tổ về bên tả, thờ vua Nhân Tông, Hiến Tông, Dực Tông ở phía tây, Hiến Tổ về bên hữu. Mục Thanh điện đông giáp thất gọi là Chương Đức đường để thờ phụ các vị Chiêu Hiếu đại vương, Quận Ai vương, Lương vương, Đường vương, Diên vương, Ứng vương, Triệu vương. Tây giáp thất gọi là Chiêu Huân đường để thờ phụ Trung Dững vương, Cung vương, Tông vương, Quảng vương, Trán vương, Nghĩa vương, Kinh vương [4, tr.343]. Phan Huy chú

cho rằng thờ như vậy là không đúng vì “*Triều Lê làm miếu thờ chung tất cả vào một nhà, đã không phải là lễ chế thời cô; Trương Dực để lại làm điện trước miếu mà chia làm giáp thất hai bên để thờ phụ các vương ngành thứ, thế là trong việc phi lễ lại thêm thất lễ*”. “*Thái miếu, thờ Thái Tổ ở giữa, thờ Tuyên Tổ bên tả, thờ Hiến Tổ bên hữu, xét ra cũng trái với điển lễ, vì Thái Tổ tuy dựng được nước, nhưng với Tiên Tổ, Hiến Tổ thì Thái Tổ còn là hàng con cháu*” [4, tr.344].

Sau khi đã đánh bại được nhà Mạc, mùa thu năm 1596, vua Lê Thế Tông sai sửa làm các điện nhà Thái miếu trong thành Thăng Long. Sau đó “*rước thần vị của Cao Hoàng Đế và liệt thánh hoàng đế vào điện Thái miếu thành Thăng Long để cúng tế quanh năm*” [10, tr.200]. Cách bài trí thờ ở Thái miếu thì “*thờ Thái Tổ ở giữa, thần vị các vua về sau thì bày hai bên tả hữu. Từ Hiến Tổ đến Hiến Tông⁴ tất cả 18 đời, 25 vua, mỗi đời thêm lên, chưa từng cất hay bỏ thần chủ, tuần tiết cúng tế thì cùng thờ làm một. Việc thờ tự có vẻ long trọng nhưng thứ tự các đời không rõ, thân sơ không phân, không đúng với điển lễ*” [4, tr.348]. Vậy là trong hoạt động thờ cúng tổ tiên triều Lê đến cuối thế kỷ XVIII, vẫn “không đúng với điển lễ” (lễ cô của người Trung Hoa) mà thờ theo cách của người Việt Nam, không phải chỉ có sau 5 đời là cất thần chủ đi mà vẫn thờ tự.

Về nhà Mạc, năm 1527, Mạc Đăng Dung lên làm vua, xây dựng kinh đô ở Thăng Long nhưng đồng thời xây dựng điện thờ, lăng tẩm ở quê như các triều Lý, Trần, Lê. Lê Quý Đôn cho biết tháng 6 năm Đinh Hợi (1527) “*Đăng Dung vào kinh thành, ngự nơi chính điện tế trời ở đàn Nam Giao, dựng tôn miếu, lấy Hải Dương làm Dương Kinh lập cung điện ở Cổ Trai, truy tôn ông tổ 7 đời là Mạc Đình Chi làm Kiến thủy Khâm minh Văn hoàng đế*” [5, tr.81]. Mạc Đăng Dung còn cho xây lăng cha mình, dựng điện Sùng Đức trên nền nhà cũ của Mạc Đình Chi và đắp gò lớn tại bờ sông ở phía bắc mặt trước điện để lễ bái. “*Ở Cổ Trai, nhà Mạc đã cho xây dựng nhiều cung điện, lăng tẩm nhưng bị nhà Lê Trịnh phá hủy vào năm 1592, ngay sau thắng lợi của họ*” [15, tr.647].

Ở Đàng Ngoài, chúa Trịnh nắm quyền hành, xây dựng Chính cung miếu để thờ các vị Thế Tổ⁵ trở xuống còn Hữu cung miếu thờ hai vị Lương Mục vương⁶ và Tấn Quang vương⁷. Năm 1782, chúa Trịnh Sâm đổi tên Chính cung miếu gọi là Thái miếu, truy tôn tôn hiệu rồi rước vào thờ trong Thái miếu theo hàng chiêu hàng mục⁸. Ngoài ra, chúa Trịnh còn cho lập miếu mới gọi là Miếu tứ tổ để truy thờ bốn đời trước Thái vương, tuy đã tôn Thái vương làm thủy tổ. Như vậy, “*truy tôn tước vương cho bốn vị tổ xa, lập ra*

⁴ Vua Lê Hiến Tông (1740 – 1786) là vị vua thứ 26 triều Lê (nếu không kể vua Lê Quang Trị làm vua 3 ngày năm 1516), tiếp sau là vua Lê Chiêu Thống (1786 – 1788) vị vua cuối cùng của triều Lê.

⁵ Thế Tổ là tên thụy Thế Tổ Minh Khang Thái vương của Trịnh Kiểm (1503-1570), là người mở đầu sự nghiệp nắm quyền của Họ Trịnh.

⁶ Lương Mục vương là tước hiệu được truy phong của Trịnh Vĩnh (1654-1683), ông là thế tử của chúa Trịnh Căn nhưng đã qua đời trước khi truyền ngôi.

⁷ Tấn Quang vương là tước hiệu được truy phong của Trịnh Bính (1670-1703), ông là thế tử trong phủ chúa Trịnh, con của Trịnh Vĩnh nhưng khi chưa được truyền ngôi thì ông đã qua đời. Ông là cha của chúa Trịnh Cương.

⁸ Theo thứ tự lễ nghi tông miếu thời xưa thì thủy tổ ở giữ, xuống hàng dưới là cha con (tổ, phụ) là “chiêu mục”, bên tả là hàng “chiêu” còn bên hữu là hàng “mục”.

một miếu riêng để thờ, thế chỉ là muốn phô trương phúc đức của tổ tiên để tỏ ra là chúa vẫn tôn sùng sự thờ tự, chứ không biết là trái kinh điển, trái lễ cổ” [4, tr.363]. Đối với họ Trịnh, Phan Huy Chú nói đúng vì họ Trịnh là bề tôi của vua Lê, không được hưởng chế độ của bậc đế. Nhưng việc truy nguyên tiên tổ và xây dựng miếu thờ cũng đâu có gì là quá, nếu có quá đi chăng là sự xây dựng vượt quá mức của sức dân thời đó.

2.3. Nghi lễ thờ cúng tổ tiên của một số hoàng tộc triều đại trước Nguyễn ở Việt Nam

Các nghi lễ thờ cúng tổ tiên trước thế kỷ XV của các hoàng tộc cũng như dân gian ở Việt Nam sử sách ít thấy ghi lại. Đến thời nhà Trần, Lê Tắc cho biết vào khoảng canh năm (từ 3 đến 5 giờ sáng) ngày tết Nguyên Đán vua ngồi trên điện Vĩnh Thọ, con cháu nhà vua và các quan cận thần làm lễ sau đó vào cung Trường Xuân vọng bái các lăng tổ. Rằm tháng bảy “*Ngày Trung nguyên, lập hội Vu Lan Bồn để cúng tế, siêu độ cho người chết, tốn bao nhiêu cũng không tiếc*”. “*Ngày mùng 1 tháng 10 (lương nguyệt), có trưng bày hào soạn để cúng ông bà gọi là cúng ‘tiến tân’ (com mới)*”. “*Đến tháng chạp lại cúng ông bà như trên*”. “*Cách để tang, nhà cửa, đồ dùng, hơi giống người Trung Quốc*” [11, tr.76]. Ngay cả khi đang ở trên đất Nguyên và theo quan điểm của người Nguyên để soạn *An Nam chí lược*, thì Lê Tắc cũng nói về phong tục Việt Nam ta chỉ “*hơi giống người Trung Quốc*” chứ không phải giống. Thế mới rõ là Nguyễn Trãi soạn trong *Bình Ngô đại cáo* có câu: “*Xét như nước Đại Việt ta, thực là một nước văn hiến. Cõi bờ sông núi đã riêng, phong tục Bắc Nam cũng khác*” [9, tr.302]. Về nhạc khí của người Việt có trống com của người Chăm cùng với “*ông kèn, tháp nữa, cái xập xõa, cái trống lớn gọi là đại nhạc, chỉ có vua mới được dùng; các tôn thất quý quan có gặp lễ đám chay, đám cưới mới cho dùng đại nhạc. Còn đàn cầm, đàn tranh, tỳ bà, đàn thất huyền, đàn song huyền, ống địch, ống sáo, kèn và quyển, thì gọi là tiểu nhạc, không kể sang hèn, ai cũng dùng được*” [11, tr.77].

Thời Lê, ngày mùng 8 tháng 2 năm Bính Tý (1456), vua Lê Nhân Tông (1442 – 1459) rời kinh thành về Lam Kinh cùng các quan bái yết Sơn lăng. Về vật phẩm và nghi tiết để cúng tế *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết khái lược như sau: “*Tế phẩm miếu dùng 4 trâu, đánh trống đồng, quân lính reo hò hưởng ứng. Về nhạc, võ thì múa điệu ‘Bình Ngô phá trận’, văn thì múa điệu ‘Chư hầu lai triều’. Đại tư đồ Lê Bí đến tế miếu Chiêu Hiếu Vương và Trung Dũng Vương⁹, dùng 3 trâu. Thượng thư lệnh Lê Khang đến tế miếu Hoàng Hựu Đại Vương¹⁰, dùng 1 trâu*” [9, tr.407]. Như vậy là có sự phân định các quan chủ tế các miếu trong hoàng tộc anh em với Lê Lợi, người tham gia tế tự ngoài thân thích còn có “*vua đích thân dẫn trăm quan bái yết Sơn lăng*” [9, tr.407]. Lễ vật tế chủ yếu là dùng trâu, nhạc cụ thì sử dụng trống đồng, tấu nhạc có “*Bình Ngô phá trận*” và “*Chư hầu lai triều*”. Cũng thật khó khi cho rằng trong nghi lễ thờ cúng tổ tiên của nhà Lê lại tấu nhạc “*Bình Ngô phá trận*” lại là theo điển lễ của nhà Minh ư?

Về các ngày kỵ thì Phan Huy Chú cho biết trong một năm có 28 ngày kỵ ở điện Thái miếu nhà Lê. Mỗi lễ kỵ tiêu 12 quan tiền quý, 50 bát gạo nếp, 15 bát gạo tẻ và mắm

⁹ Chiêu Hiếu vương là tước hiệu truy phong của anh ruột Lê Lợi là Lê Học, còn Trung Dũng vương là tước hiệu truy phong của Lê Thạch con của Lê Học.

¹⁰ Hoàng Hựu đại vương là tước hiệu truy phong của Lê Trừ, anh trai thứ hai của Lê Lợi.

muôi. Trong đó có 5 ngày kỵ là 21 và 30 tháng giêng; ngày 13 tháng 4; ngày 22 và 24 tháng 8 thì mỗi lễ kỵ thêm 3 quan tiền quý, 21 bát gạo nếp, 10 bát gạo tẻ. Mỗi lễ kỵ có cả cỗ chín và cỗ chay cùng hương rượu vàng bạc. “Ngày kỵ Thái Tổ Cao hoàng đế¹¹ (22 tháng 8), cỗ chín 20 mâm (mỗi mâm 50 bát trị giá 3 quan tiền quý), 2 con trâu, 2 mâm xôi (mỗi mâm xôi 250 bát gạo), cỗ chay 17 mâm, mỗi mâm 6 món, và hương rượu, cùng giấy vàng bạc” [4, tr.355]. Ngày kỵ Thánh Tông Thuần hoàng đế¹² (30 tháng giêng), chỉ ít hơn ngày kỵ Thái Tổ 3 mâm cỗ chín, còn lại giống nhau. Các ngày kỵ còn lại lễ vật ít hơn hai ngày kỵ trên.

Về trình tự, thời gian, nghi lễ thì ngày sinh hay kỵ nhật đều buổi sáng. Ngay từ sáng sớm các quan chấp sự đều đến Thái miếu chực sẵn. Khi vua đến điện thay áo, các quan chấp sự đi ra dưới sân đứng châu. Lúc vua đi đến bên ngoài cửa thì hai viên đông tán tây tán quỳ trước bình phong, đông tán xướng: “tấu nghệ bái vị” sau đó cả hai viên đứng dậy đi vào. Vua đến chỗ bái vị thì quan điện lễ quỳ xuống xướng: “tấu thỉnh nghinh thần”¹³. Đông tán xướng: “tấu chúc cung bái” và tây tán xướng: “tấu hưng”¹⁴ bốn lần như vậy. Rồi đông tán xướng: “tấu bình thân”¹⁵, tấu nghệ quán tẩy sở, tấu quán tẩy, tấu thuế cân”¹⁶, “tấu nghệ hương án tiền”. Điện lễ lúc này xướng: “thượng hương”. Hai người hầu bưng hương quỳ xuống tiến hương lên. Đông tán xướng: “tấu quy, tấu tam năm hương, tấu phủ phục”¹⁷. Tây tán xướng: “tấu hưng”. Đông tán xướng: “tấu chúc cung bái” và tây tán xướng: “tấu hưng” hai lần. Điện lễ xướng: “sơ hành hiến lễ, tư tôn giả cử mịch, chúc tửu, nghệ liệt thánh thân ngự tiền”¹⁸. Đông tán xướng: “tấu quy, tấu phủ phục”. Tây tán xướng: “tấu hưng”. Đông tán xướng: “tấu bình thân”. Điện lễ xướng: “tuyên chúc”. Đông tán xướng: “tấu quy”. Đọc chúc văn xong, đông tán xướng: “tấu phủ phục”. Tây tán xướng: “tấu hưng”. Đông tán xướng “tấu bái” và tây tán xướng “tấu hưng” hai lần như vậy. Đông tán xướng: “tấu bình thân”. Điện lễ xướng: “hành á hiến lễ” tức là làm lễ dâng rượu lần hai và nghi tiết như lần trước, rồi lại xướng: “hành chung hiến lễ” tức làm lễ dâng rượu lần cuối và nghi tiết cũng như hai lần trước. Lúc này đông tán xướng: “bình thân”. Điện lễ xướng: “triệt soạn” (tức dọn cỗ đi) rồi quỳ xuống xướng: “tấu thỉnh hoàn cung”¹⁹. Đông tán xướng: “tấu phủ bái vị, tấu chúc cung bái” bốn lần. Đông tán xướng: “tấu bình thân”. Điện lễ xướng: “phần chúc văn” hai viên đông tây tán

¹¹ Thái Tổ là Miếu hiệu còn Cao hoàng đế là Thụy hiệu của Lê Lợi, sinh ngày 6 tháng 8 năm Ất Sửu (1385), qua đời ngày 22 tháng 8 năm Quý Sửu (1433).

¹² Thánh Tông là Miếu hiệu còn Thuần hoàng đế là Thụy hiệu của Lê Tư Thành, sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442), qua đời ngày 30 tháng giêng năm Đinh Tỵ (1497).

¹³ Tấu thỉnh nghinh thần là tấu xin rước các vị thần.

¹⁴ Tấu chúc cung bái là cúi mình bái xuống, còn tấu hưng là đứng dậy.

¹⁵ Tấu bình thân là đứng thẳng.

¹⁶ Lúc này người chấp sự dâng chậu nước rửa và khăn lau tay (nghệ quán tẩy sở là đến chỗ rửa tay; quán tẩy là rửa tay; thuế cân là khăn lau).

¹⁷ Tấu quy là quỳ xuống; tam năm hương là ba lần nhúm hương bỏ vào đỉnh; phủ phục là đang quỳ cúi rạp xuống.

¹⁸ Làm lễ dâng rượu tuần đầu; người giữ chén cất khăn trùm chén; rót rượu, đến rước thần vị các liệt thánh [4, tr.354].

¹⁹ Tức là tâu xin các vị thần trở về cung.

đều quý xuống đối diện nhau. Đông tán xướng: “tấu lễ tất” như vậy là xong lễ. Nếu trường hợp quan khâm mạng thay vua làm lễ thì ngay từ đầu xướng: “khâm mạng quan nghệ bái vị” còn lại nghi tiết giống như trên [4, tr.353-354].

Ở Thái Miếu, ngoài các ngày kỵ còn có các ngày *lễ tế bốn mùa*. Mùa xuân mùa thu cúng vào tháng thứ hai của mùa, mùa hạ mùa đông cúng vào tháng thứ ba của mùa; *Lễ tứ quý* cúng vào tháng cuối cùng của mỗi mùa; *Lễ thời tiết* lễ thờ cúng trong 3 ngày tết. Các tiết có *Nguyên đán*, *Nguyên tiêu*, *Thanh Minh*, hàng tháng có ngày *sóc* (mùng 1) và ngày *vọng* (rằm/ ngày 15 âm lịch).

Đối với phủ chúa Trịnh, không những xây dựng nơi thờ tự tổ tiên mình quy mô mà những ngày kỵ cũng long trọng và đầy đủ hơn so với ngày kỵ mà vua Lê thời Trung hưng tổ chức. Như ngày kỵ của Hy Tổ Nhân vương (28 tháng 12) ngay cả ngày dự cáo (trước ngày kỵ chính) thì cỗ nấu cũng đã 35 mâm trong khi ngày kỵ lớn nhất của vua Lê là Thái Tổ Cao hoàng đế (Lê Lợi) chỉ 20 mâm cỗ chín. Còn ngày chính kỵ của Hy Tổ Nhân vương²⁰ thì “*cỗ chín 55 mâm, nem, bánh mỗi thứ 18 mâm, bánh ngon 25 mâm, trâu 2 con, bò 18 con*” [4, tr.371] và còn nhiều lễ vật khác nữa. Qua việc thờ cúng tổ tiên cũng cho thấy chúa Trịnh nắm mọi quyền hành, còn vua Lê thời kỳ này chỉ có nắm được “thần quyền” tham gia chủ tế.

3. KẾT LUẬN

Việc chôn cất người chết, ý niệm về thờ cúng tổ tiên và người thân đã diễn ra ngay từ thời nguyên thủy ở Việt Nam. Từ việc đoàn kết chống ngoại xâm và tôn vinh anh hùng dân tộc, rồi thờ cúng anh hùng dân tộc, mà những người anh hùng dân tộc cũng lại là tổ tiên của một gia đình gia tộc cụ thể, cho nên việc thờ cúng tổ tiên của cộng đồng làng – nước lại song hành cùng với gia đình – gia tộc. Các triều đại ở Việt Nam trước đây khi mới thành lập liên truy nguyên dòng họ, truy phong tước hiệu cho ông bà tổ tiên đã qua đời, xây dựng lăng tẩm, miếu điện để thờ cúng ngay tại nơi quê hương phát tích. Ngoài ra, người ta còn xây dựng các miếu điện để thờ cúng tổ tiên một cách thành kính tại kinh đô, cúng tế trong những ngày kỵ và lễ tiết.

Lễ thường, trong quá trình phát triển về văn hóa, có sự tiếp biến theo quy luật trong giao lưu để phát triển và biến đổi theo đặc thù của mỗi quốc gia. Tại Việt Nam, lớp văn hóa bản địa đã có một bề dày lịch sử trước khi giao lưu với khu vực. Mặt khác, các vị vua thường xuất thân từ võ tướng và mang tinh thần tự cường dân tộc rất cao nên giao lưu về văn hóa thường không tiếp nhận một cách “mọt sách” đối với văn hóa nước ngoài, và càng không làm theo nguyên xi, mà thuận theo phong tục, điều kiện của tự nhiên ở Việt Nam. Nên việc thờ cúng tổ tiên của các vua chúa ở Việt Nam thời xưa có sự khác biệt nhất định với một số quốc gia ở trong vùng. Trong nghi lễ, cách thức bài trí mãi đến cuối thế kỷ XVIII thì vẫn không hoàn toàn giống với cách thức tiến hành ở Trung Quốc mà là theo cách thức thờ cúng của người Việt Nam. Từ việc xây dựng về miếu điện, lăng tẩm, cho đến việc truy phong đối với tổ tiên và cả cách thức bài trí về thần chủ

²⁰ Hy Tổ Nhân vương là Miếu hiệu và Thụy hiệu của chúa Trịnh Cương, ông sinh năm 1686, lên ngôi chúa năm 1709, đến 1729 thì qua đời.

cũng có sự khác biệt rất rõ rệt, một lần nữa cho thấy tính chất bản địa trong hoạt động thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam.

Nhưng sự khác biệt này lại chính là lý do khiến cho nhiều “Sử Nho” do học hành đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa phương Bắc, nên thường hay nhận xét và phê bình trong hoạt động thờ cúng tổ tiên của vua chúa ở Việt Nam thời xưa là không theo điển lễ. Nhưng rõ ràng đó lại là nét độc đáo và biểu hiện của tính bản địa trong văn hóa Việt Nam rất cần được biểu dương và tự hào. Chính xuất phát từ tình cảm giữa con cháu đối với tổ tiên, ông bà, cha mẹ, những người đã có công sinh thành dưỡng dục, trao truyền kinh nghiệm trong lao động và ứng xử, và cũng nhờ có tổ tiên mà thế hệ sau mới tạo ra được cơ nghiệp của dòng họ. Nên việc thờ cúng tổ tiên của vua chúa ở Việt Nam thời xưa vẫn rất Việt Nam là vậy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Huỳnh Công Bá (2008). *Lịch sử văn hóa Việt Nam*, NXB Thuận Hóa, Huế.
- [2] Huỳnh Công Bá (2012). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB Thuận Hóa, Huế.
- [3] Chu Đạt Quan (2011). *Chân Lạp phong thổ ký*, Hà Văn Tấn dịch, NXB Thế giới, Hà Nội.
- [4] Phan Huy Chú (2014). *Lịch triều hiến chương loại chí (Quan chức chí – Lễ nghi chí)*, Bản dịch, Tập Ba, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [5] Lê Quý Đôn (2012). *Đại Việt thông sử*, Ngô Thế Long dịch, Quyển 2, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [6] Nguyễn Thừa Hỷ (2015). *Văn hóa Việt Nam truyền thống – Một góc nhìn*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- [7] Phạm Bá Khiêm (2013). *Đền Hùng và Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [8] Sử thần triều Lê (2004). *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản in Nội các quan bản, mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Ngô Đức Thọ dịch và chú thích, Tập I, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [9] Sử thần triều Lê (2004). *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản in Nội các quan bản, mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697). Hoàng Văn Lâu dịch và chú thích, Tập II, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [10] Sử thần triều Lê (2004). *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản in Nội các quan bản, mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697). Hoàng Văn Lâu – Ngô Thế Long dịch và chú thích, Tập III, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [11] Lê Tắc (2016). *An Nam chí lược*, Bản dịch của Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam Viện Đại Học Huế năm 1960, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
- [12] Nhất Thanh – Vũ Văn Khiếu (2005). *Phong tục làng xóm Việt Nam*, NXB Phương Đông, TP Cà Mau, Cà Mau.
- [13] Nguyễn Khắc Thuần (2010). *Đại cương lịch sử cổ - trung đại Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [14] Viện Sử học Việt Nam (2017). *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [15] Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2017). *Văn khắc Hán Nôm thời Mạc*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Title: ANCESTOR WORSHIP OF THE ANCIENT VIETNAM KING (BEFORE THE NGUYEN DYNASTY)

Abstract: Ancestor worship in Vietnam has been for a long time, and it is beautiful in spiritual culture, it is indigenous. The ancient Vietnam king usually to trace back a parentage, award of ancestors has passed away, build mausoleum, temple for worship in the capital to sacrifice in the feast days and it is also Vietnamese style.

Keywords: Ancestor worship, the king of Vietnam, before the Nguyen Dynasty.